

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thái Bình, tháng 02/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/04/2016)
Ông Nguyễn Việt Chấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/04/2016)
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên HĐQT, Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/01/2016)
Ông Hoàng Minh Tiến	Thành viên
Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các sai phạm gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Thay mặt Hội đồng Ban Giám đốc,



*Tôn Quốc Bình*  
GIÁM ĐỐC

*Tôn Quốc Bình*

**Tôn Quốc Bình**  
Giám đốc

Thái Bình, ngày 06 tháng 02 năm 2017

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ SỬ DỤNG VỚI BAN CHỨNG  
13-03-2017  
Số 1.1.84 Quyển 01 SCT/BS



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Phạm Thị Lan*



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06/02/2017 và được trình bày từ trang số 4 đến trang số 26 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương  
Phó Tổng giám Đốc  
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2015-055-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

**CHUNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH**  
**13-03-2017**  
Số 1184 Quyển 01 SCT/BS

  
Phạm Thị Liên  
Kiểm Toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2507-2015-055-1  
  
VĂN PHÒNG  
CÔNG CHỨNG  
PHẠM THỊ LIÊN  
TP. THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH

PH  
C  
MT  
2006  
C  
ACH  
KI  
AN  
1 TR



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.148.678.906</b>	<b>69.113.326.600</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.973.156.741</b>	<b>6.054.621.462</b>
1. Tiền	111		1.973.156.741	6.054.621.462
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.745.006.950</b>	<b>48.353.617.258</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.721.774.267	31.322.294.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	25.823.515.178	17.195.748.916
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	775.510.501	308.913.030
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(593.013.922)	(593.013.922)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		17.220.926	119.674.334
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.450.620.459</b>	<b>14.267.968.422</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	20.450.620.459	14.267.968.422
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>979.894.756</b>	<b>437.119.458</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	688.479.226	429.182.099
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		291.415.530	7.937.359
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>62.137.674.907</b>	<b>81.381.110.826</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>156.850.000</b>	<b>496.878.080</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		156.850.000	496.878.080
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.241.378.800</b>	<b>67.128.168.893</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	56.331.254.477	63.268.278.224
- Nguyên giá	222		81.156.866.008	92.288.437.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.825.611.531)	(29.020.159.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.910.124.323	3.859.890.669
- Nguyên giá	228		6.836.955.433	6.616.955.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.926.831.110)	(2.757.064.764)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.385.425.702</b>	<b>308.624.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.385.425.702	308.624.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>354.020.405</b>	<b>13.447.439.853</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	354.020.405	13.447.439.853
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>124.286.353.813</b>	<b>150.494.437.426</b>

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

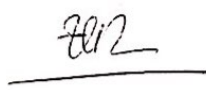
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.966.407.062</b>	<b>17.692.822.928</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.868.907.061</b>	<b>12.993.765.652</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.614.450.929	3.919.125.567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.590.489	43.435.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.743.227.124	8.129.787.718
4. Phải trả người lao động	314		572.078.795	533.249.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110.000.000	167.727.273
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.788.273.482	200.440.315
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.286.242	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97.500.001</b>	<b>4.699.057.276</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		5.000.001	4.699.057.276
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		92.500.000	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>111.319.946.751</b>	<b>132.801.614.498</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>111.319.946.751</b>	<b>132.801.614.498</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	130.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.028.667.285	1.129.829.552
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.291.279.466	1.671.784.946
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.749.813)	1.090.678.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.306.029.279	581.106.692
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>124.286.353.813</b>	<b>150.494.437.426</b>

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
**13-03-2017**  
 Số.....1184.....Quyển.....01.....SCT/BS

Thái Bình, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Nguyễn Thị Thu Hương

Tạ Đình Hưng

Tôn Quốc Bình



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Bùi Thị Lan*

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

MẪU SỐ B02- DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	519.658.997.659	684.714.751.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	96.823.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		519.658.997.659	684.617.928.160
4. Giá vốn hàng bán	11	22	487.158.248.324	639.949.617.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.500.749.335	44.668.310.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.221.778.015	670.205.148
7. Chi phí tài chính	22		44.652.406	-
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.652.406	-
9. Chi phí bán hàng	25	23	23.198.771.325	35.253.591.706
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.761.187.841	8.699.822.093
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.717.915.778	1.385.101.717
12. Thu nhập khác	31	26	811.779.625	622.695.812
13. Chi phí khác	32	27	678.590.400	650.044.063
14. Lợi nhuận khác	40		133.189.225	-27.348.251
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.851.105.003	1.357.753.466
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	545.075.724	776.646.774
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.306.029.279	581.106.692
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	92	41

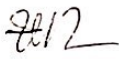
**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
13-03-2017  
Số: 1184 Quyển 01 SCT/BS

Thái Bình, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
\_\_\_\_\_

  
\_\_\_\_\_



Nguyễn Thị Thu Hương

Tạ Đình Hưng

Tôn Quốc Bình



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Bùi Thị Lan*

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

**MÃ SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.851.105.003	1.357.753.466
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.653.425.096	5.091.681.290
- Các khoản dự phòng	03	-	(485.478.754)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.221.778.015)	(104.770.491)
- Chi phí lãi vay	06	44.652.406	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.327.404.490	5.859.185.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.429.804.717	(4.752.970.847)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.903.453.236)	6.066.011.133
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.686.721.477)	(2.898.269.007)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	134.645.113	1.596.175.534
- Tiền lãi vay đã trả	13	(44.652.406)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(585.964.269)	(448.474.479)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	66.520.968	(265.597.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.262.416.100)	5.156.059.899
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.040.826.636)	(10.274.894.423)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	72.272.727
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.221.778.015	49.206.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.819.048.621)	(10.153.414.703)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.081.464.721	(4.997.354.804)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.054.621.462	11.051.976.266
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.973.156.741	6.054.621.462

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số 1.1.84 Quyển 01 SCT/BS

Thái Bình, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



Phạm Thị Đan

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Bùi Thị Lan*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng Công ty Dầu Việt Nam năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 01/04/2016, vốn điều lệ là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phiếu.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam góp 74.120.000.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Nam Á góp 8.511.893.846 đồng tương ứng 8% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 14.378.106.154 đồng tương đương 13% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 108 người ( năm 2015 là 227 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.****1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán, trong đó lưu ý đến sự kiện chia tách Công ty tại thời 31/03/2016 theo Nghị quyết số 296/NQ-DKTB ngày 25/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình theo phương án chia tách thành 2 công ty. Tổng giá trị tài sản (giá gốc) tại thời điểm chia tách của Công ty được bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình là 26.956.691.870 đồng.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chỉ hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11.  
PH  
CH  
TH  
11.  
TR  
/B



**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

**4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH  
 NGÀNH XĂNG DẦU  
 AN  
 05/11/2017  
 CHỖ CHỮ KÝ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

**4.10. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.13. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận doanh nghiệp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

**4.16. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)*

được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành các khoản nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

## 5. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.770.468.685	692.583.666
Tiền gửi ngân hàng	202.688.056	5.362.037.796
<b>Cộng</b>	<b>1.973.156.741</b>	<b>6.054.621.462</b>

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	2.831.165.390	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Việt Hà	2.000.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	-	16.507.392.000
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	-	1.999.959.332
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.890.608.877	12.814.943.568
<b>Cộng</b>	<b>12.721.774.267</b>	<b>31.322.294.900</b>
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (1)</i>	116.198.928	3.798.486.691

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30.

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam	25.723.143.178	16.745.736.916
Công ty TNHH MTV Phân Bón và Hoá Chất Dầu Khí miền Bắc	-	360.000.000
Khách hàng khác	100.372.000	90.012.000
<b>Cộng</b>	<b>25.823.515.178</b>	<b>17.195.748.916</b>

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế thu nhập cá nhân của Ban kiểm soát	11.700.000	-	-	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	100.000.001	-	-	-
Phải thu khác	663.810.500	-	308.913.030	-
<b>Cộng</b>	<b>775.510.501</b>	<b>-</b>	<b>308.913.030</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(593.013.922)	(593.013.922)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	<u>(593.013.922)</u>	<u>(593.013.922)</u>

## 10. NỢ XẤU

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Hoàng Gia Bảo	106.803.000	-	106.803.000	-
Công ty TNHH Công Viên	486.210.922	-	486.210.922	-
Cộng	<u>593.013.922</u>	-	<u>593.013.922</u>	-

## 11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3.100.672.046	-
Công cụ dụng cụ	12.219.430	-	161.924.140	-
Thành phẩm	-	-	1.054.123.786	-
Hàng hóa	20.438.401.029	-	9.951.248.450	-
Cộng	<u>20.450.620.459</u>	-	<u>14.267.968.422</u>	-

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	688.479.226	429.182.099
Thuê cửa hàng xăng dầu	-	135.750.000
Chi phí trả trước khác	688.479.226	293.432.099
b) Dài hạn	354.020.405	13.447.439.853
Giá trị lợi thế thương mại	94.815.938	12.800.202.771
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	8.000.000	120.500.000
Tiền thuê đất	224.941.280	235.363.520
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.263.187	291.373.562
Cộng	<u>1.042.499.631</u>	<u>13.876.621.952</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2016	64.108.681.349	21.417.342.462	6.191.059.090	571.354.535	92.288.437.436
Mua trong năm	276.639.091	-	1.005.345.455	31.640.000	1.313.624.546
Giảm khác	3.136.369.710	7.308.403.549	1.707.250.000	293.172.715	12.445.195.974
Tại 31/12/2016	61.248.950.730	14.108.938.913	5.489.154.545	309.821.820	81.156.866.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2016	15.711.251.508	9.472.739.140	3.380.595.485	455.573.079	29.020.159.212
Khấu hao trong năm	2.810.487.874	1.046.268.992	578.612.957	48.288.927	4.483.658.750
Giảm khác	1.694.487.508	5.145.144.976	1.618.694.422	219.879.525	8.678.206.431
Tại 31/12/2016	16.827.251.874	5.373.863.156	2.340.514.020	283.982.481	24.825.611.531
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2016	48.397.429.841	11.944.603.322	2.810.463.605	115.781.456	63.268.278.224
Tại 31/12/2016	44.421.698.856	8.735.075.757	3.148.640.525	25.839.339	56.331.254.477

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2016 là: 2.425.595.507 đồng (tại 31/12/2015 là 2.425.595.507 đồng).

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2016	6.616.955.433	-	6.616.955.433
Mua trong năm	-	220.000.000	220.000.000
Tại 31/12/2016	<u>6.616.955.433</u>	<u>220.000.000</u>	<u>6.836.955.433</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2016	2.757.064.764	-	2.757.064.764
Khấu hao trong năm	133.099.679	36.666.667	169.766.346
Tại 31/12/2016	<u>2.890.164.443</u>	<u>36.666.667</u>	<u>2.926.831.110</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2016	3.859.890.669	-	3.859.890.669
Tại 31/12/2016	<u>3.726.790.990</u>	<u>183.333.333</u>	<u>3.910.124.323</u>

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Cửa hàng Xăng dầu Hưng Nhân	1.385.425.702	1.385.425.702	308.624.000	308.624.000
Cộng	<u>1.385.425.702</u>	<u>1.385.425.702</u>	<u>308.624.000</u>	<u>308.624.000</u>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	2.165.869.000	2.165.869.000	1.143.275.000	1.143.275.000
Công ty TNHH Thương Mại B&T	-	-	625.205.174	625.205.174
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	-	1.008.714.884	1.008.714.884
Chi nhánh Công ty TNHH SX TM DV Nhựa Nha Trang	-	-	41.519.080	41.519.080
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc -CN Duyên Hải	307.902.035	307.902.035	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	140.679.894	140.679.894	1.100.411.429	1.100.411.429
Cộng	<u>2.614.450.929</u>	<u>2.614.450.929</u>	<u>3.919.125.567</u>	<u>3.919.125.567</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (1)	92.638.521	92.638.521	1.061.548.136	1.061.548.136

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			31/12/2016 VND
	01/01/2016 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	
Thuế Giá trị gia tăng	484.940.717	10.740.304.913	11.510.360.214	(285.114.584)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	585.964.269	842.893.653	1.100.782.198	328.075.724
Thuế tài nguyên	830.846.455	148.114.928	978.961.383	-
Thuế thu nhập cá nhân	(7.937.359)	149.794.637	148.158.224	(6.300.946)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	595.049.258	595.049.258	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	5.633.797.442	96.399.631.243	95.618.277.285	6.415.151.400
Thuế khác	594.238.835	17.373.184	611.612.019	-
<b>Cộng</b>	<b>8.121.850.359</b>	<b>108.905.161.816</b>	<b>110.575.200.581</b>	<b>6.451.811.594</b>
Trong đó :				
- Số thuế phải nộp	8.129.787.718			6.743.227.124
- Số thuế phải thu	(7.937.359)			(291.415.530)

## 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>2.788.273.482</b>	<b>200.440.315</b>
Phải trả cổ tức	1.282.160.830	157.209.859
Phải trả khác	1.506.112.652	43.230.456
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>5.000.001</b>	<b>4.699.057.276</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.001	4.699.057.276
<b>Cộng</b>	<b>2.793.273.483</b>	<b>4.899.497.591</b>

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	130.000.000.000	966.231.607	1.519.874.145	132.486.105.752
- Lãi trong năm	-	-	581.106.692	581.106.692
- Phân phối lợi nhuận	-	163.597.945	(327.195.891)	(163.597.946)
- Chi lương ban kiểm soát	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	130.000.000.000	1.129.829.552	1.671.784.948	132.801.614.500
- Lãi trong năm	-	-	1.306.029.279	1.306.029.279
- Chia tách (1)	(21.000.000.000)	(198.183.605)	(15.250.185)	(21.213.433.790)
- Phân phối lợi nhuận (2)	-	97.021.338	(1.671.284.576)	(1.574.263.238)
Tại ngày 31/12/2016	<b>109.000.000.000</b>	<b>1.028.667.285</b>	<b>1.291.279.466</b>	<b>111.319.946.751</b>

(1) Công ty thực hiện chia tách tại thời điểm 31/03/2016 theo Nghị quyết số 296/NQ-DKTB ngày 25/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua phương án tái cấu trúc Công ty chia tách thành 2 công ty theo đó giá trị vốn góp ghi giảm trong năm là số bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình là 21 tỷ đồng.

(2) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 296/NQ-DKTB ngày 25/03/2016.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam	74.120.000.000	68,00%	88.400.000.000	68,00%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	14.300.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Tiến	2.138.076.923	1,96%	2.550.000.000	1,96%
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Miền Bắc	2.766.923.077	2,54%	3.300.000.000	2,54%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương	3.815.000.000	3,50%	4.550.000.000	3,50%
Ngân hàng TMCP Nam Á	8.511.893.846	7,81%	10.151.800.000	7,81%
Cán bộ công nhân viên	5.658.106.154	5,19%	6.748.200.000	5,19%
<b>Cộng</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2016	01/01/2016
<b>1. Hàng hóa nhận giữ hộ</b>			
- Xăng A92	Lít	621.718	727.548
- Xăng A95	Lít	-	497.340
- Dầu DO	Lít	1.341	-
<b>2. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>VND</b>	<b>377.826.450</b>	<b>377.826.450</b>

## 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Kinh doanh xăng dầu	496.746.905.695	607.937.340.459
Kinh doanh nước khoáng	8.868.396.477	55.440.586.325
Kinh doanh phân đạm	4.213.527.310	10.412.125.900
Kinh doanh gas	2.647.356.285	1.705.691.680
Kinh doanh thương mại, dịch vụ	2.364.609.153	951.328.439
Doanh thu kinh doanh rượu	-	46.957.273
Doanh thu kinh doanh khác	4.818.202.739	8.220.721.720
<b>Cộng</b>	<b>519.658.997.659</b>	<b>684.714.751.796</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>96.823.636</b>
Hàng bán bị trả lại	-	96.823.636
<b>Cộng</b>	<b>519.658.997.659</b>	<b>684.617.928.160</b>
Trong đó		
Doanh thu với các bên liên quan (1)	49.351.755.428	47.377.295.944

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30.

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	470.268.862.331	583.119.667.995
Giá vốn kinh doanh nước khoáng	6.023.961.797	30.598.760.807
Giá vốn kinh doanh phân đạm	4.011.696.486	10.135.554.911
Giá vốn kinh doanh gas	2.190.004.808	1.375.788.745
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	654.519.196	298.487.774
Giá vốn kinh doanh rượu	-	45.110.081
Giá vốn khác	4.009.203.705	14.650.724.578
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(274.477.099)
<b>Cộng</b>	<b>487.158.248.324</b>	<b>639.949.617.792</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.303.525.928	10.206.931.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.159.248.679	3.848.322.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.409.868.013	20.062.324.270
Chi phí bằng tiền khác	2.326.128.705	1.136.012.768
<b>Cộng</b>	<b>23.198.771.325</b>	<b>35.253.591.706</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.472.363.763	3.856.356.030
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	334.442.727	3.895.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.556.353	268.015.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.708.007	3.344.942.416
Chi phí dự phòng	92.500.000	(211.001.655)
Chi phí bằng tiền khác	1.091.616.991	1.437.613.591
<b>Cộng</b>	<b>8.761.187.841</b>	<b>8.699.822.093</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.055.628.046	25.935.116.767
Chi phí nhân công	12.495.478.139	18.590.181.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.653.425.096	5.091.681.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.174.370.527	26.437.653.856
Chi phí bằng tiền khác	3.503.266.625	2.445.938.084
<b>Cộng</b>	<b>36.882.168.433</b>	<b>78.500.571.831</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ bán vỏ bình	242.727.273	622.695.812
Hỗ trợ chính trang ngoại thất Cửa hàng xăng dầu	454.545.455	-
Khác	114.506.897	-
<b>Cộng</b>	<b>811.779.625</b>	<b>622.695.812</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phạt chậm nộp, truy thu thuế	491.570.433	-
Chi phí khác	187.019.967	650.044.063
<b>Cộng</b>	<b>678.590.400</b>	<b>650.044.063</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.851.105.003</b>	<b>1.357.753.466</b>
Các khoản chi phí không được trừ	874.273.620	594.238.835
- Phân bổ lợi thế vị trí địa lý	74.020.500	594.238.835
- Phạt thuế	488.707.518	-
- Hao hụt vượt định mức	311.545.602	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.725.378.623</b>	<b>1.951.992.301</b>
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN các năm trước tính vào năm nay	-	347.208.468
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>545.075.724</b>	<b>776.646.774</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.306.029.279	581.106.692
Chi thù lao cán bộ không chuyên trách	138.000.000	96.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	116.802.928	48.510.669
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.051.226.351	532.596.023
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	11.425.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	41

(1): Theo Nghị quyết số 296/NQ-DKTB ngày 25/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế trước khi trích lập các quỹ.

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Các bên liên quan*

Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	Cổ đồng

*Trong năm, Công ty giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>474.293.814.656</b>	<b>553.823.799.169</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	442.317.104.427	519.575.708.349
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	10.603.611.200	-
Chi nhánh miền Bắc - Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	3.207.199.608	5.099.174.967
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	11.370.755.560	12.311.803.599
Chi nhánh tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	503.073.178	-
Chi nhánh tổng Công ty Dầu Việt Nam - Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	-	348.706.645
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	456.792.908	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	244.687.059	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	185.590.716	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	-	836.818.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	15.109.473.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5.405.000.000	542.113.473



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>49.351.755.428</b>	<b>47.377.295.944</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	21.858.500.336	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	4.672.727.273	3.533.948.793
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.395.162.835	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	5.096.188.500	7.087.373
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	12.478.335.364	8.279.621.263
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	250.080.220
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	28.621.012
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	12.382.049
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	6.909.090	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	1.722.447.033	1.839.167.084
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	121.484.997	2.520.595.874
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	740.040.399
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	-	30.165.751.877
	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>454.545.455</b>	<b>-</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	454.545.455	-
<i>Số dư với bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:</i>		
	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>	<b>116.198.928</b>	<b>3.798.486.691</b>
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	-	1.999.959.332
Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Dầu khí Miền Bắc	-	1.747.626.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	15.627.450	31.483.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	571.478	12.995.916
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	5.155.417
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	-	1.266.622
Tổng công ty Dầu Việt Nam	100.000.000	-
	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>92.638.521</b>	<b>1.061.548.136</b>
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV XN	-	-
Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	29.528.835	27.247.719
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	50.631.890	18.975.135
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí miền Bắc	-	6.610.398
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	1.008.714.884
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	12.477.796	-

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.973.156.741	6.054.621.462
Các khoản phải thu	13.497.284.768	31.631.207.930
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>15.470.441.509</b>	<b>37.685.829.392</b>
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	2.614.450.929	3.919.125.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	110.000.000	167.727.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.788.273.482	200.440.315
Phải trả dài hạn khác	5.000.001	4.699.057.276
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>5.517.724.412</b>	<b>8.986.350.431</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh Báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường****Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.



**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua chủ yếu từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá dầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn	3.919.125.567	-	3.919.125.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	167.727.273	-	167.727.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.440.315	-	200.440.315
Phải trả dài hạn khác	4.699.057.276	-	4.699.057.276
<b>Cộng</b>	<b>8.986.350.431</b>	<b>-</b>	<b>8.986.350.431</b>
<b>Tại 31/12/2016</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn	2.614.450.929	-	2.614.450.929
Chi phí phải trả ngắn hạn	110.000.000	-	110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.788.273.482	-	2.788.273.482
Phải trả dài hạn khác	5.000.001	-	5.000.001
<b>Cộng</b>	<b>5.517.724.412</b>	<b>-</b>	<b>5.517.724.412</b>

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Năm 2016 là 4.5 %) Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 21 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài

chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

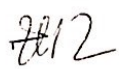
Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và trình bày lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
**13-03-2017**  
 Số.....1184.....Quyển.....01.....SCT/BS


Bảng cân đối kế toán

	Mã số	01/01/2016		01/01/2016	
		VND	VND	Phân loại lại	Trình bày lại
				VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>					
1. Tài sản cố định vô hình	227	-	3.859.890.669	3.859.890.669	
- Nguyên giá	228	-	6.616.955.433	6.616.955.433	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	(2.757.064.764)	(2.757.064.764)	
2. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.307.330.522	3.859.890.669	13.447.439.853	

Thái Bình, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu  


Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng  


Tạ Đình Hưng



Tôn Quốc Bình



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Bùi Thị Lan*